

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
XÂY DỰNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.683.352.062.038	2.740.945.706.156
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		333.992.345.194	435.856.379.523
1. Tiền	111	V.01	333.992.345.194	435.856.379.523
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	73.500.000.000	250.940.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		73.500.000.000	250.940.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.020.454.108.427	1.018.908.831.909
1. Phải thu khách hàng	131		849.267.104.413	881.694.242.627
2. Trả trước cho người bán	132		78.022.341.558	46.512.134.449
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	93.164.662.456	90.702.454.833
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1.149.770.572.877	997.985.512.082
1. Hàng tồn kho	141		1.149.770.572.877	997.985.512.082
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		105.635.035.540	37.267.482.282
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.641.806.384	9.164.254.279
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và khoản khác phải thu Nhà nước	261		1.575.482.324	64.799.890
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	90.417.746.832	28.038.428.113
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.520.992.701.386	1.486.081.983.958
I. Tài sản cố định	220		305.194.872.676	285.107.349.200
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	236.227.182.312	232.735.100.921
- Nguyên giá	222		367.621.456.635	355.203.871.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(131.394.274.323)	(122.468.770.688)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	235.860.171	633.133.081
- Nguyên giá	225		257.302.004	787.753.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(21.441.833)	(154.620.767)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	9.792.447.814	9.844.903.573
- Nguyên giá	228		10.162.381.316	10.162.381.316
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(369.933.502)	(317.477.743)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	58.939.382.379	41.894.211.625
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	1.134.787.136.649	1.116.381.689.137
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		921.010.182.323	913.015.707.167
2. Đầu tư dài hạn khác	258		213.776.954.326	203.365.981.970
III. Tài sản dài hạn khác	270		81.010.692.061	84.592.945.621
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.11	49.809.420.754	53.395.753.451
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		30.684.958.612	30.684.958.612
3. Tài sản dài hạn khác	268		516.312.695	512.233.558
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		4.204.344.763.424	4.227.027.690.114

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.780.369.952.670	1.738.942.365.469
I. Nợ ngắn hạn	310		951.259.701.492	1.152.520.191.430
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	150.435.330.783	169.893.412.230
2. Phải trả người bán	312		56.471.934.351	72.958.735.499
3. Người mua trả tiền trước	313		244.715.683.878	354.273.687.307
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	130.646.806.007	187.439.420.330
5. Phải trả người lao động	315		8.367.202.082	12.483.593.425
6. Chi phí phải trả	316	V.14	5.216.040.989	4.205.282.342
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	337.036.859.880	316.264.949.061
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			18.369.843.522	35.001.111.236
II. Nợ dài hạn	330		829.110.251.178	586.422.174.039
1. Phải trả dài hạn khác	323		1.132.416.800	6.551.116.800
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	453.620.620.360	391.655.772.270
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		610.084.737	631.984.830
4. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.18	373.747.129.281	187.583.300.139
5. Dự phòng phải trả dài hạn				
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.360.159.548.221	2.429.369.738.500
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	2.360.159.548.221	2.429.369.738.500
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.046.640.800.763	1.045.722.800.763
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413		(102.484.269.269)	(102.484.269.269)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			(1.888.033.315)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		71.551.156.797	71.250.983.301
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		70.771.435.344	70.573.975.391
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		273.680.424.585	346.194.281.629
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		63.815.262.534	58.715.586.145
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		4.204.344.763.424	4.227.027.690.114

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũng Tàu, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc

Lê Thành Hưng

Lê Minh Tuấn

Nguyễn Thiện Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	148.516.932.423	313.010.751.015	204.290.861.517	424.474.922.046
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	78.742.782	164.560.084	234.450.223	308.208.436
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	148.438.189.641	312.846.190.931	204.056.411.294	424.166.713.610
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	95.813.389.026	209.630.051.184	141.593.475.748	259.716.295.354
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.624.800.615	103.216.139.747	62.462.935.546	164.450.418.256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	27.635.397.015	48.963.777.346	68.726.268.161	74.138.915.894
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	47.062.015.189	52.500.551.088	3.028.289.865	10.991.533.078
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		16.391.996.116	32.754.086.492	13.452.382.978	25.395.150.734
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.613.659.658	33.421.601.043	19.448.357.537	37.574.561.447
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.192.526.667	33.503.678.470	95.260.173.327	164.628.088.891
11. Thu nhập khác	31	VI.7	386.795.031	1.893.427.712	957.011.320	346.695.585
12. Chi phí khác	32		1.561.943.706	3.418.782.543	741.773.457	224.466.469
13. Lợi nhuận khác	40		(1.175.148.675)	(1.525.354.831)	215.237.863	122.229.116
14. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	50		522.730.509	797.283.189	11.162.096.764	18.839.495.520
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		1.540.108.501	32.775.606.828	106.637.507.954	183.589.813.527
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.8	(632.522.379)	7.513.959.442	28.058.612.123	45.334.772.474
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62				(1.191.155.054)	(1.191.155.055)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		2.172.630.880	25.261.647.386	79.770.050.885	139.446.196.108
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		(153.056.788)	(550.579.019)	1.015.087.915	1.015.087.915
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		2.325.687.668	25.812.226.405	78.754.962.970	138.431.108.193
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.9				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũng Tàu, ngày 01 tháng 08 năm 2010
Tổng Giám đốc

Lê Thành Hưng

Lê Minh Tuấn

Nguyễn Thiện Tuấn

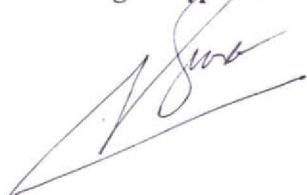


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

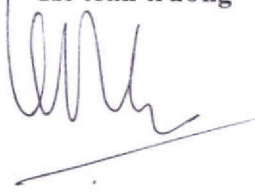
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	376.989.759.669	311.690.653.889
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(346.133.576.317)	(247.950.744.371)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(39.673.860.703)	(41.899.127.332)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(46.651.445.982)	(6.088.968.897)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(50.806.099.786)	(28.054.578.251)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	161.546.255.341	40.571.898.879
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(222.719.961.083)	(117.571.050.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(167.448.928.861)	(89.301.917.082)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(29.226.234.321)	(24.051.391.923)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	466.831.173	89.868.930
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác	23	(4.500.000.000)	(144.543.781.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của khác	24	177.440.000.000	155.056.417
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(34.447.612.569)	(68.757.885.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.646.870.773
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	45.724.182.246	26.779.670.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	159.957.166.529	(185.681.591.077)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	12.540.000.000	16.917.589.978
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cp của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	135.412.018.964	76.611.114.974
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(92.905.252.321)	(90.034.540.811)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(149.491.451.470)	(56.235.903.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(94.359.772.357)	(52.741.739.319)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(101.851.534.689)	(327.725.247.478)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	435.843.879.883	1.040.027.342.293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	333.992.345.194	712.302.094.815

Người lập biểu



Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Tuấn

Vũng Tàu, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng được thành lập theo quyết định số: 55/QĐ-BXD ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Bộ Xây dựng „V/v Thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng“.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500101107 (số cũ: 4903000520) đăng ký lần đầu ngày 13-3-2008, cấp lại mã số doanh nghiệp ngày 24-6-2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp. Ngày 5 tháng 1 năm 2010, công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 4 về việc tăng vốn điều lệ từ 700.000.000.000 đồng lên 1.000.000.000.000 đồng

Trụ sở chính của công ty đặt tại số 265 Lê Hồng Phong, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thiện Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Minh Phú	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Don Di Lam	Thành viên
Ông Đỗ Doãn Chiến	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Ánh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Doãn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Tàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đông Thành	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Hoàn	Trưởng ban
Ông Hồ Mạnh Hùng	Thành viên (từ 11/4/2009)
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên (từ 11/4/2009)
Bà Đinh Thị Hiền	Thành viên (đến 10/4/2009)
Ông Nguyễn Quang Tín	Thành viên (đến 10/4/2009)

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp ; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất,	51,67%

	khu công nghệ cao, khu kinh tế mới ; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.	
Công ty CP Du lịch và thương mại DIC	Kinh doanh khách sạn, du lịch ; Vận chuyển hành khách du lịch đường bộ ; Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và nước ngoài ...	55,06%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Minh Hưng	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng ; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng	85,55%
Công ty CP DIC Xây dựng Cửu Long	Đầu tư phát triển khu đô thị, khu công nghiệp ; Thi công xây lắp ; dịch vụ nhà đất, khách sạn, du lịch...	51,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Gạch ngói Tuynel Long Hương	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói xây dựng và các SP gạch lát nền ; san lấp mặt bằng ; kinh doanh khai thác & vận chuyển đất cát để san lấp mặt bằng	69,50%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Nam	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp ; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới ; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải...	87,80%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Khoáng Sản Miền Trung	Khảo sát, thăm dò, chế biến khoáng sản phi kim loại làm vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản.....	66,19%
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ DIC	Sản xuất bia tươi, kinh doanh bãi biển, kinh doanh nhà hàng	100%
Công ty CP Sông Đà DIC	Xây dựng, lắp đặt công trình, xây dựng và vận hành, quản lý các công trình đường bộ, đường sắt, cảng biển, nhà máy điện...	55%

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê Tông	Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm, Kinh doanh và sửa chữa thiết bị, xe máy thi công xây dựng, đầu tư xây dựng	36,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 2	Đầu tư xây dựng, sản xuất và kinh doanh vật liệu, kinh doanh bất động sản	39,36%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hội An	Đầu tư xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác chế biến khoáng sản, khách sạn du lịch	29,97%
Công ty CP Xi măng DIC Bình Dương	Sản xuất kinh doanh xi măng, san lấp mặt bằng, gia công chế tạo lắp ráp máy móc thiết bị cơ điện	29,34%
Công ty CP Tư vấn Thiết kế sáng tạo không gian DIC	Kinh doanh tư vấn xây dựng, dịch vụ, xây dựng	45,00%
Công ty CP Bất động sản Đại Phước DIC	Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản, tư vấn đầu tư, xây dựng	42,67%
Công ty CP Đầu tư Phát triển	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn, quán	41,00%

Phương Nam	rượu, bia, quầy bar ; kinh doanh dịch vụ ăn uống ; mua bán đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn	
Công ty CP Vina Đại Phước	Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản...	28,00%
Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	Tư vấn đầu tư, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng	22,00%
Công ty TNHH J&D Đại An	Đầu tư xây dựng các căn hộ chung cư để bán hoặc cho thuê	25,00%
Công ty CP Gạch men Anh Em	Sản xuất mua bán gạch men, khai thác khoáng sản	40,83%
Cty CP Cầu kiện bê tông Đông Sài Gòn	Sản xuất mua bán cầu kiện bê tông, vật liệu xây dựng	33,57%
Cty CP ĐTPTXD Phước An	Xây dựng công trình dân dụng, kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa, khai thác tài nguyên	35,00%
Công ty CP ĐTPTXD Du lịch thể thao Vũng Tàu	Kinh doanh sân golf, thi công xây dựng công trình, dịch vụ, thương mại	26,27%
Công ty CP Phát triển ĐCT Biên Hòa – Vũng Tàu	Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp. sản xuất, lắp đặt, nhập khẩu thiết bị trong lĩnh vực giao thông	25,00%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Đầu tư, xây lắp, dịch vụ du lịch, dịch vụ dầu khí, thương mại, xuất khẩu lao động.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, công trình cấp, thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế điện; Lắp đặt các kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm, các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình.
- Tư vấn đầu tư; Quản lý dự án.
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho xây dựng, xe máy thi công, dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghệ khác; Mua bán các mặt hàng trang trí nội thất, ngoại thất; Mua bán xe máy, thiết bị thi công; Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chung; Mua bán nhà; Dịch vụ môi giới bất động sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn; Kinh doanh dịch vụ chợ và quản lý trung tâm thương mại.
- Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất và kinh doanh nước giải khát; Chế biến thực phẩm.
- Vận tải hàng; Vận tải hành khách bằng đường bộ, đường thủy; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.
- Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tổng Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Tổng Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Tổng công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tổng Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến Tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là « tương đương tiền » ;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn ;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn ;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trích lập các quỹ và chia cổ tức.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	9.996.861.518	6.211.682.224
Tiền gửi ngân hàng	323.963.725.737	429.612.460.652
Tiền đang chuyển	31.757.939	19.737.007
Cộng	333.992.345.194	435.843.879.883
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	73.500.000.000	257.940.000.000
Cộng	73.500.000.000	250.940.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu khác	93.164.662.456	90.702.454.833
Cộng	93.164.662.456	90.702.454.833
4. Hàng tồn kho	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	12.937.973.719	11.782.351.300
Công cụ, dụng cụ	1.500.862.546	2.023.965.231
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.102.212.244.414	966.545.492.992
Thành phẩm	22.113.015.141	10.623.722.811
Hàng hoá	7.161.165.777	6.418.115.039
Hàng gửi đi bán	2.845.311.280	591.864.709
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.149.770.572.877	997.985.512.082
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	1.149.770.572.877	997.985.512.082

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm các dự án công trình lớn:

5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	86.951.158.466	24.531.761.293
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	444.023.429	494.478.782
Tài sản ngắn hạn khác	3.022.564.937	3.012.188.038
Cộng	90.417.746.832	28.038.428.113
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước :	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.485.339.097	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.263.471	59.263.471
Thuế tài nguyên	27.879.756	
Thuế môn bài	3.000.000	1.000.000
Thuế thu nhập cá nhân		4.536.419
	1.575.482.324	64.799.890

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	172.074.612.566	123.494.181.936	36.921.299.938	11.673.719.905	11.040.057.264	355.203.871.609
Mua trong kỳ	281.545.500	1081.125.273	2.678.529.628	320.713.455		4.361.913.856
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.672.014.079	1.974.924.073	240.579.371			9.887.517.523
Tăng khác	4.155.615.277	26.563.637	493.138.950			4.675.317.864
Số giảm trong kỳ						
Thanh lý, nhượng bán		(1.532.131.671)		(242.287.304)		(1.774.418.975)
Giảm khác	(4.155.615.277)	(265.769.795)	(13.071.429)	(277.133.740)	(21.155.001)	(4.732.745.242)
Số dư cuối kỳ	180.028.172.145	124.778.893.453	40.320.476.458	11.475.012.316	11.018.902.263	367.621.456.635
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	31.731.162.709	60.885.314.962	15.172.383.261	8.384.218.111	6.295.691.645	122.468.770.688
Khấu hao trong kỳ	3.111.016.726	4.435.672.763	1.861.283.934	547.755.238	294.427.258	10.250.155.919
Tăng khác	1.141.536.513		176.817.256	8		1.318.353.777
Thanh lý, nhượng bán		(708.615.909)		(242.287.304)		(950.903.212)
Giảm khác	(1.141.536.510)	(239.206.167)	(13.071.429)	(277.133.740)	(21.155.003)	(1.692.102.849)
Số dư cuối năm	34.842.179.438	64.373.165.650	17.197.413.022	8.412.552.313	6.568.963.900	131.394.274.323
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	140.343.449.857	62.608.866.974	21.748.916.677	3.289.501.794	4.744.365.619	232.735.100.921
Tại ngày cuối năm	145.185.992.707	60.405.727.803	23.123.063.436	3.062.460.003	4.449.938.363	236.227.182.312

		<i>Đơn vị tính: VND</i>
8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:		Phương tiện vận tải
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		787.753.848
Thuê tài chính trong năm		
Mua lại tài sản thuê tài chính		530.451.844
Số dư cuối năm		257.302.004
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		154.620.767
Khấu hao trong năm		43.638.322
Mua lại tài sản thuê tài chính		176.817.256
Số dư cuối năm		21.441.833
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		633.133.081
Tại ngày cuối năm		235.860.171

					<i>Đơn vị tính: VND</i>
9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng	
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	9.789.329.500	141.321.000	231.730.816	10.162.381.316	
Số tăng trong năm					
Mua trong năm					
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm	9.789.329.500	141.321.000	231.730.816	10.162.381.316	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	198.568.762	97.666.989	21.241.992	317.477.743	
Số tăng trong kỳ	37.280.478	9.382.011	5.793.270	52.455.759	
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	235.849.240	107.049.000	27.035.262	369.933.502	
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.590.760.738	43.654.011	210.488.824	9.844.903.573	
Tại ngày cuối kỳ	9.553.480.260	34.272.000	204.695.554	9.792.447.814	

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Dự án siêu thị Coopmart, Trung tâm Chí Linh	21.310.826.746	21.238.747.096
Dự án xi măng Nghi Sơn – Thanh Hóa	449.559.091	449.559.091
ĐA mỏ đá Soklo – Gia Kiệm, Thống Nhất, Đồng Nai	201.103.956	195.175.258
Cảng thông quan nội địa	25.448.943.571	2.253.464.624
Dự án khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí Ba Sao	3.295.142.319	2.260.297.500
Chi phí xây dựng dở dang khác	8.233.806.696	15.496.968.056
Cộng	58.939.382.379	41.894.211.625

11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		30/06/2011		31/12/2010
		VND		VND
Tên công ty	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
Đầu tư vào công ty liên kết		875.640.693.210		871.873.276.122
Công ty Cp DIC Bê Tông	36,00	23.963.527.806	36,00	24.274.617.226
Công ty Cp DIC số 2	41,67	16.325.050.421	41,67	14.197.761.595
Công ty DIC Hội An	29,97	16.325.050.421	29,97	16.056.199.658
Công ty Cp Xi măng Bình Dương	29,34	5.795.549.491	29,34	5.646.495.638
Công ty Cp TVTK sáng tạo Không gian DIC	45,00	255.752.059	45,00	315.344.203
Công ty Cp Bất động sản Đại Phước DIC	42,67	6.466.790.614	42,67	6.367.964.157
Công ty Cp Đầu tư phát triển DIC Phương Nam	41,00	139.661.882.469	41,00	139.795.387.239
Công ty Cp Vina Đại phước	28,00	434.166.602.457	28,00	439.012.924.696
Công ty CP Phát triển ĐCT Biên Hòa – Vũng tàu	25,00	4.810.268.523	30,00	4.367.000.000
Công ty Cp Đầu tư Việt Thiên Lâm	22,00	85.568.644.474	22,00	85.891.661.553
Công ty TNHH J&D Đại An	25,00	42.225.081.294	25,00	42.225.081.294
Công ty Cp Gạch men Anh Em	40,83	69.169.864.312	40,83	67.970.298.582
Công ty Cp Đầu tư phát triển xây dựng Du lịch thể thao Vũng Tàu	26,27	19.687.724.171	26,27	19.707.518.124
Công ty CP Cầu kiện bê tông Đông Sài Gòn	33,57	7.375.757.356	25,00	866.744.292
Công ty CP ĐTPTXD Phước An	35,00	4.939.911.992	35,00	5.178.277.865

Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		45.369.489.114		41.142.431.045
Dự án khu dân cư xã Hiệp Phước-Nhon Trạch	37,76	10.384.087.514	37,76	10.384.087.514
Chi nhánh Công ty Cp Đầu tư ATA	80,00	31.985.401.600	80,00	27.758.343.531
Dự án Xuân Thới Thượng – Hóc môn, TP. HCM	30,00	3.000.000.000	40,00	3.000.000.000
Cộng		921.010.182.323		913.015.707.167

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
- Đầu tư cổ phiếu	205.772.921.449	160.007.949.093
+ Công ty CP DIC số 4	7.369.504.500	10.136.173.216
+ Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC	22.488.136.949	19.340.495.877
+ Công ty Cp Xi măng Fico Tây Ninh – 6.050.000 cổ phần	68.000.000.000	65.500.000.000
+ Công ty Cp DIC Đồng Tiến – 562.500 cổ phần	5.625.000.000	5.625.000.000
+ Công ty Cp Tài chính Sông Đà – 2.400.000 cổ phần	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Công ty Cp DIC Thanh Bình - 124.000 cổ phần	1.240.000.000	1.240.000.000
+ Công ty Cp Vina UIC – 300.000 cổ phần	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Công ty TNHH Đại Phước K&D	35.091.000.000	35.091.000.000
+ Công ty CP Cao su Phú riềng Kratie	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Công ty CP Sông Đà – Việt Bắc		1.000.000.000
+ Công ty Cp Đầu tư KCN và đô thị IDICO – 45.978 cổ phần	459.780.000	459.780.000
+ Công ty CP BOT QL6	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Tổng Cty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	700.000.000	700.000.000
+ Công ty TNHH 1 TV TMDV Sabeco - 4.300 cổ phần	43.000.000	43.000.000
+ Ủy thác đầu tư vốn cho Ông Nguyễn Quang Tín (mã DC2)	3.706.500.000	3.706.500.000
+ Ủy thác đầu tư vốn cho Ông Nguyễn Quang Tín (mã DIC)	8.050.000.000	
- Đầu tư trái phiếu	2.044.032.877	2.044.032.877
- Đầu tư dài hạn khác	5.680.000.000	5.480.000.000
Cộng	213.776.954.326	203.365.981.970

13. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lợi thế thương mại	8.313.289.678	11.844.765.371
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.081.411.718	15.189.461.244
Chi phí thuê văn phòng dài hạn	6.171.764.000	6.314.318.182
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.242.955.358	20.047.208.654
Cộng	49.809.420.754	53.395.753.451

14. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	25.862.418.977	25.508.808.316
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Tp. Vũng Tàu	13.837.493.245	12.426.886.712
Ngân hàng Ngoại thương Vũng Tàu	1.850.000.000	4.882.966.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Chi nhánh Quảng Nam	9.238.372.140	9.449.635.506
Ngân hàng Công thương CN Quảng Nam	3.028.000.000	400.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai	45.732.265.500	55.682.331.800
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Nhơn Trạch – Đồng Nai	22.871.511.864	15.943.255.815
Ngân hàng TMCP Sài Gòn CN Vũng Tàu	12.222.269.057	
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Tp.HCM – CN Vũng Tàu	5.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	8.983.000.000	7.986.000.000
Cá nhân	1.810.000.000	1.370.000.000
Cộng	150.435.330.783	169.893.412.230

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.227.864.357	16.992.493.200
Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.804.685	28.634.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp	126.078.031.711	169.370.172.055
Thuế thu nhập cá nhân	1.465.632.129	438.804.698
Thuế tài nguyên	37.306.524	211.326.165
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	731.439.960	240.610.860
Các loại thuế khác	82.726.641	157.378.857
Cộng	130.646.806.007	187.439.420.330

16. Chi phí phải trả	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí xây dựng công trình		3.284.892.706
Chi phí phải trả khác	5.216.040.989	920.389.636
Cộng	5.216.040.989	4.205.282.342
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	903.000.286	899.362.843
Kinh phí công đoàn	709.279.662	877.281.444
Bảo hiểm xã hội, y tế	1.140.711.445	430.021.225
Phải trả về cổ phần hoá (*)	14.164.518.979	14.164.518.979
Cổ tức phải trả	20.592.233.430	72.170.322.430
Các khoản phải trả, phải nộp khác	299.527.116.078	227.723.442.140
Cộng	337.036.859.880	316.264.949.061
18. Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vũng Tàu	19.164.208.909	20.404.993.208
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Tp.Vũng Tàu	1.552.517.916	1.942.517.916
Ngân hàng Eximbank CN.Bà Rịa	4.985.777.778	5.420.487.778
Ngân hàng Ngoại thương TP.Vũng Tàu	2.892.684.000	2.892.684.000
Ngân hàng NN&PT NT tỉnh Đồng Nai	348.682.074.092	304.870.747.685
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – CN.Vũng Tàu	58.747.951.787	39.365.292.123
Ngân hàng NN&TP TN huyện Nhơn Trạch - ĐNai	1.826.318.181	779.136.363
Ngân hàng Ngoại thương CN Quảng Nam	5.456.273.943	5.548.773.943
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP.HCM	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Bình Dương	152.000.000	206.000.000
Công ty Tài chính Dầu khí, CN.Vũng Tàu	160.813.754	225.139.254
Vay đối tượng khác		
Nợ dài hạn khác		
Cộng	453.620.620.360	391.655.772.270

19. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Đơn vị tính: đồng Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	1.045.722.800.763			45.448.228.360	44.771.220.496	407.070.351.415
Tăng vốn trong năm trước	300.000.000.000						
Lợi nhuận tăng trong năm trước							449.040.640.045
Mua cổ phiếu quỹ			(102.484.269.269)				
Trích các quỹ					25.802.754.941	25.802.754.895	(83.916.709.831)
Chia cổ tức năm trước							(426.000.000.000)
Tăng khác				(1.888.033.315)			
Số dư cuối năm trước	1.000.000.000.000	1.045.722.800.763	(102.484.269.269)	(1.888.033.315)	71.250.983.301	70.573.975.391	346.194.281.629
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	1.045.722.800.763	(102.484.269.269)	(1.888.033.315)	71.250.983.301	70.573.975.391	346.194.281.629
Tăng vốn năm nay							
Lãi (lỗ) trong năm nay							25.812.226.405
Trích các quỹ					300.173.496	197.459.953	(497.633.449)
Chia cổ tức							(97.828.450.000)
Số dư cuối kỳ	1.000.000.000.000	1.046.640.800.763	(102.484.269.269)		71.551.156.797	70.771.435.344	273.680.424.585

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	30/06/2011	%	31/12/2010	%
	VND		VND	
Dại diện vốn góp của nhà nước	567.211.850.000	56,72	567.211.850.000	56,72
- Ông Nguyễn Thiện Tuấn	167.211.850.000	16,72	167.211.850.000	16,72
- Ông Đỗ Doãn Chiến	100.000.000.000	10,00	100.000.000.000	10,00
- Ông Phạm Ngọc Ánh	100.000.000.000	10,00	100.000.000.000	10,00
- Ông Lê Minh Tuấn	100.000.000.000	10,00	100.000.000.000	10,00
- Ông Trần Minh Phú	100.000.000.000	10,00	100.000.000.000	10,00
Vốn góp của các đối tượng khác	432.788.150.000	44,24	432.788.150.000	44,24
Cộng	1.000.000.000.000	100	1.000.000.000.000	100

c) Cổ phiếu

	30/06/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.171.550	2.171.550
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.171.550	2.171.550
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	97.828.450	97.828.450
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	97.828.450	97.828.450
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

18- Doanh thu	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế	Quý này	Lũy kế
18.1- Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	148.516.932.423	313.010.751.015	204.290.861.517	424.474.922.046
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản	47.601.389.789	120.544.068.658	94.223.984.790	227.223.558.387
+ Doanh thu xây lắp	13.741.466.925	27.569.042.993	28.439.286.764	53.005.693.277
+ Doanh thu kinh doanh hàng hóa	53.783.056.980	98.828.558.171	65.525.501.971	116.506.719.116
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.053.686.551	39.812.348.335	16.102.087.992	27.738.951.266
+ Doanh thu sản xuất vật liệu	13.337.332.178	26.256.732.858		
+ Doanh thu khác				
18.2- Các khoản giảm trừ doanh thu	78.742.782	164.560.084	234.450.223	308.208.436
+ Hàng bán bị trả lại			12.090.909	12.090.909

+ Giảm giá hàng bán			144.947.086	144.947.086
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	78.742.782	164.560.084	77.412.228	151.170.441

18.3- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ **148.438.189.641 312.846.190.931 204.056.411.294 424.166.713.610**

19- Giá vốn hàng bán	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế	Quý này	Lũy kế
+ Giá vốn kinh doanh bất động sản	18.352.228.766	63.294.504.568	58.832.169.349	109.253.959.057
+ Giá vốn xây lắp	12.071.075.097	24.712.057.881	24.698.526.986	48.404.317.425
+ Giá vốn bán hàng hóa	48.273.726.278	88.330.079.450	52.173.861.702	93.431.407.332
+ Giá vốn thành phẩm đã bán	9.198.858.797	18.144.976.904		
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.917.500.088	15.148.432.381	5.888.917.711	8.626.611.540
Cộng	95.813.389.026	209.630.051.184	141.593.475.748	259.716.295.354

20- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế	Quý này	Lũy kế
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.552.150.120	38.627.044.176	43.211.422.024	45.851.327.178
- Bán hàng trả chậm	588.169.695	1.114.055.970	889.019.702	1.271.220.262
- Lãi đầu tư trái phiếu				
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	678.720.000	678.720.000		
- Nhượng bán các khoản đầu tư			21.862.071.839	21.862.071.839
- Cổ tức	7.816.357.200	8.543.957.200	188.840.000	188.840.000
- Khác			2.574.914.596	4.904.081.732
Cộng	27.635.397.015	48.963.777.346	68.726.268.161	74.138.915.894

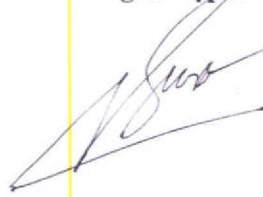
21- Chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế	Quý này	Lũy kế
- Lãi vay	13.627.822.347	19.058.682.614	2.786.373.985	5.075.251.054
- Chiết khấu thanh toán		6.296.521		
- Dự phòng tài chính	33.433.013.699	33.433.013.699		
- Chênh lệch tỷ giá				
- Chi phí tài chính khác	1.179.143	2.558.254	241.915.880	5.916.282.024
Cộng	47.062.015.189	52.500.551.088	3.028.289.865	10.991.533.078

22- Thu nhập từ hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế	Quý này	Lũy kế
- Thanh lý tài sản		733.358.360	345.080.206	345.080.206
- Thu do chi hộ	9.289.090	17.705.454		
- Thu nhập khác	377.505.741	1.142.363.698	611.931.114	1.615.379
Cộng	386.795.031	1.893.427.712	957.011.320	346.695.585

23- Chi phí từ hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế	Quý này	Lũy kế
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		556.680.210		
- Chi phí do chi hộ				
- Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	45.000.000	75.000.000		
- Chi phí khác	1.507.654.615	2.769.388.879	741.773.457	224.466.469
Cộng	1.561.943.706	3.418.782.543	741.773.457	224.466.469

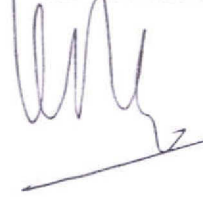
24- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế	Quý này	Lũy kế
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.540.108.501	32.775.606.828	106.637.507.954	183.589.813.527
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ	97.828.450	97.828.450	97.828.450	97.828.450
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

Người lập biểu



 Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng



 Lê Minh Tuấn

Vũng Tàu, ngày 01 tháng 08 năm 2011
 Tổng Giám đốc





 Nguyễn Thiện Tuấn